

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

-----***-----
Số: 115 /BC-TĐTB-P5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 - NĂM 2012

Yên Bái, ngày 20 tháng 1 năm 2013

Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà

Địa chỉ: TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

Mẫu số B 01-DN

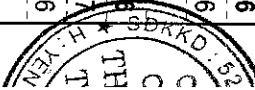
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	1	2	3	4	5
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		297 545 182 481	183 797 593 578	
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		178 319 818 757	47 470 758 050	
1. Tiền	111	V.01	178 319 818 757	16 963 270 550	
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01		30 507 487 500	
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	25 064 066 934	22 199 352 746	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		25 064 066 934	22 199 352 746	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129				
III - Các khoản phải thu	130		80 502 647 682	101 138 984 566	
1. Phải thu của khách hàng	131	2	62 794 327 166	25 872 977 451	
2. Trả trước cho người bán	132		1 151 875 519	500 780 386	
3. Phải thu nội bộ	133				
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134				
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	16 656 636 333	74 828 251 744	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(100 191 336)	(63 025 021)	
IV - Hàng tồn kho	140		11 194 162 490	10 962 506 624	
1. Hàng tồn kho	141	V.04	11 197 011 635	10 965 355 769	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 849 145)	(2 849 145)	
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		2 464 486 618	2 025 991 592	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151				
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152				
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	1 786 045 992	1 220 539 684	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157				
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	678 440 626	805 451 908	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		609 790 006 999	665 414 703 439	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211				



1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		554 578 311 449	610 372 346 999
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	534 272 509 087	553 931 519 881
- Nguyên giá	222		1 386 941 328 306	1 346 890 307 844
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(852 668 819 219)	(792 958 787 963)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19 509 325 894	19 920 492 334
- Nguyên giá	228		20 558 322 400	20 558 322 400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 048 996 506)	(637 830 066)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	796 476 488	36 520 334 784
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		54 365 000 000	54 365 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	54 365 000 000	54 365 000 000
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		846 695 550	677 356 440
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	846 695 550	677 356 440
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		907 335 189 480	849 212 297 017

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I		2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)					
I - Nợ ngắn hạn					
1. Vay và nợ ngắn hạn	300			35 729 021 854	40 713 801 904
2. Phải trả người bán	310			35 447 358 997	31 504 242 229
3. Người mua trả tiền trước	311	V.15		9 619 830 880	8 982 593 428
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	312			2 007 654 603	2 868 110 724
5. Phải trả người lao động	313	15		574 000 000	400 000 000
6. Chi phí phải trả	314	V.16		2 214 668 927	6 787 493 511
7. Phải trả nội bộ	315			9 384 059 968	5 758 701 159
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	316	V.17		930 331 746	3 781 303 088
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	317				
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	318				
11. Quy khen thưởng - phúc lợi	319	V.18		8 965 916 045	690 424 836
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	320				
II. Nợ dài hạn	321			1 750 896 828	2 235 615 483
1. Phải trả dài hạn người bán	322				
2. Phải trả dài hạn nội bộ	323				
3. Phải trả dài hạn khác	324	V.19		281 662 857	9 209 559 675
4. Vay và nợ dài hạn khác	325	V.20			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	326	V.20			8 982 593 430
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	327	V.21			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	328			281 662 857	226 966 245
8. Doanh thu chưa thực hiện được	329				
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	330				
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)					
I - Vốn chủ sở hữu					
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400			871 606 167 626	808 498 495 113
2. Thặng dư vốn cổ phần	410	V.22		871 606 167 626	808 498 495 113
3. Vốn khác của chủ sở hữu	411			635 000 000 000	635 000 000 000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	412				
5. Thành lập doanh nghiệp	413			20 101 490 506	20 182 645 753
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	414				
7. Quỹ đầu tư phát triển	415				
	416				
	417			83 451 380 430	72 870 285 181

* B01 - DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

Ngày in : 21/01/2013

	1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		5 425 294 474	4 602 524 438
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối		420		127 628 002 216	75 843 039 741
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422			
II- Nguồn kinh phí		430			
1. Nguồn kinh phí		432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản		433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		907 335 189 480	849 212 297 017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viên thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				1 468 501 236
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA			67 734,82	239 350,87
EURO				
SEK				
EURO				
Đo la Singapore			4 840,00	
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

NGƯỜI LẬP BIỂU

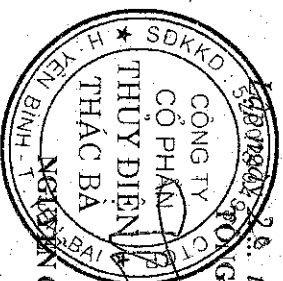


LÊ HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ ĐỨC TUẤN



Ngày 29 tháng 1 năm 2013
 NGUYỄN QUANG THẮNG

NGUYỄN QUANG THẮNG

Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà

Địa chỉ: TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	66 791 836 230	96 071 700 496	254 797 273 728	175 697 234 528
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		66 791 836 230	96 071 700 496	254 797 273 728	175 697 234 528
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	32 926 438 409	33 082 447 279	112 005 310 483	83 623 869 204
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33 865 397 821	62 989 253 217	142 791 963 245	92 073 365 324
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4 370 365 971	3 128 963 906	14 032 386 877	13 892 034 186
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	493 099 024	1 509 439 620	2 320 308 238	2 493 002 410
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		492 408 302	1 509 432 799	2 319 617 516	2 492 995 889 050
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8 951 649 299	10 489 343 882	19 596 809 149	20 654 061 296
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		28 791 015 469	54 119 433 621	134 907 242 735	82 822 335 804 184
11. Thu nhập khác	31		3 369 771 616	75 208 995	5 232 209 017	178 026 947 421
12. Chi phí khác	32		1 246 437 548	32 981 542	1 274 724 193	96 505 557
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2 123 334 068	42 227 453	3 957 484 824	81 521 390
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		30 914 349 537	54 161 661 074	138 864 727 559	82 903 857 194
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1 042 965 165	2 585 787 088	11 291 655 045	7 115 747 157
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		29 871 384 372	51 575 873 986	127 573 072 514	75 788 110 037
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			1 194		1 194

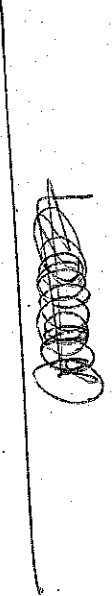
Ngày 28 tháng 1 năm 2013.

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ ĐỨC TUẤN

TỔNG GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 THỦY ĐIỆN
 THÁC BÀ
 H. YÊN BÌNH - T. YÊN BAI
 SDKKD: 5200240495 - CTRP
 NGUYỄN QUANG THẮNG



10496
 : TY HẠN
 DIỆN
 THÁC BÀ
 T. YÊN BAI

Đơn vị báo cáo : Công ty CP thủy điện Thác Bà
 Địa chỉ : TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

MÃ SỐ B 03-DN

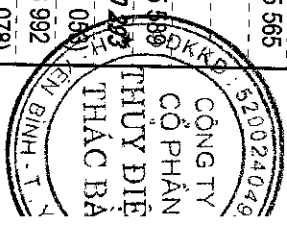
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Lợi nhuận trước thuế				
2. Điều chỉnh cho các khoản	01		138 864 727 559	82 903 857 194
- Khấu hao TSCĐ	02			
- Các khoản dự phòng	03		61 053 590 103	53 160 331 945
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		37 166 315	18 465 565
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		2 319 617 516	2 492 995 596
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		202 275 101 493	138 595 650 803
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		21 001 364 354	(3 201 201 086)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(231 655 866)	11 809 868 992
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		9 401 522 219	(33 959 348 078)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(169 339 110)	(677 356 440)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2 404 453 121)	(1 365 711 304)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(14 634 494 968)	(10 039 617 555)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(82 023 090 578)	(98 577 601 359)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		133 214 954 423	2 584 683 496



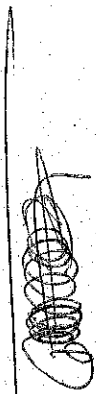
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	1	3	4	5
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(2.941.867.149)	(2.455.703.572)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		20.000.000.000	43.935.184.230
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.921.329.411	2.782.276.553
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.379.462.262	44.261.757.211
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		637.237.450	18.294.666.078
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.982.593.428)	(23.590.497.506)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.345.355.978)	(5.295.831.428)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		130.849.060.707	41.550.609.279
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47.470.758.050	5.920.148.771
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	178.319.818.757	47.470.758.050

NGƯỜI LẬP BIỂU



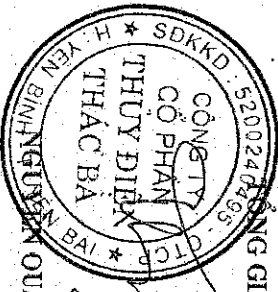
LÊ HỒNG MINH

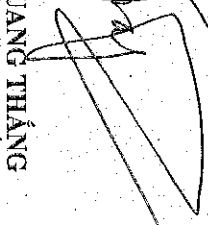
KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ ĐỨC TUẤN

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2013





LÊ ĐỨC TUẤN

Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà

Địa chỉ: TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung
theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Sở hữu theo cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Năng lượng*
- 3- Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất và kinh doanh điện năng*
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *VN đồng*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Theo qui định hiện hành của Bộ tài chính*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Một kỳ chung*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

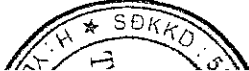
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chính sách tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chính sách tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.*

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *hi nhân hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí tiêu thụ*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Theo phương pháp giá bình quân gia quyền*



- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối năm tài chính trước khi lập BC tài chính sẽ đánh giá hàng tồn kho so với giá thị trường để lập dự phòng nếu có sự giảm giá nhằm đảm bảo Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thuần
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD
- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình, Nguyên tắc ghi nhận TSCD:
 - *Chắc chắn* thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó
 - Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy
 - Thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên
 - Có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên
- Trình bày trên báo cáo:*
- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCD mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng
- Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Theo PP đường thẳng
 - 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần nhà đất, cơ sở hạ tầng do chủ sở hữu nắm giữ hoặc đi thuê tài chính nắm giữ để chờ tăng giá hoặc cho thuê theo một hoặc nhiều hợp đồng thuê hoạt động. Ghi nhận là bất DSDT khi chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo PP đường thẳng
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Phản ánh theo giá trị thực tế của khoản đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng về tổn thất của các khoản đầu tư khác. Giá vốn của chứng khoán đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền mỗi tháng.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo số vốn đầu tư thực tế, căn cứ vào thời gian thu hồi vốn để phân loại thành khoản đầu tư ngắn hạn hay dài hạn. Đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi vốn không quá 1 năm, đầu tư dài hạn có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo quy định hiện hành
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan đến tài sản dở dang nào thì được vốn hoá vào TS đó, nếu khoản vay liên quan đến nhiều TS dở dang thì vốn hoá theo tỷ lệ được xác định qua tính toán.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: 100% hoặc theo tỷ lệ quy định thông qua việc tính toán nếu chi phí đi vay liên quan đến nhiều TS dở dang hoặc vốn vay vừa phục vụ SXKD vừa phục vụ SX TS dở dang
 - Chi phí trả trước: Chi phí đã chi trong kỳ này nhưng liên quan đến nhiều kỳ SXKD sau và vốn hoá theo kỳ kế toán
 - Chi phí khác: Vốn hoá theo kỳ kế toán
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Được phân bổ theo tháng

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
 - Chi phí phải trả bao gồm: chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, trích trước chi phí lãi vay phải trả và trích trước các khoản chi phí khác. Việc ghi nhận các khoản chi phí
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ
 - Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị của các tài sản do Công ty quyết định đầu tư, mua mới từ quỹ đầu tư phát triển.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ (tỷ giá nhận nợ) và tỷ giá thanh toán
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi đã chuyển giao toàn bộ hay hầu hết những lợi ích liên quan cho bên mua. Doanh thu không phân biệt là đã thu tiền hay chưa thu tiền.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã tiêu dùng xong. Doanh thu không phân biệt là đã thu tiền hay chưa thu tiền.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty liên doanh, công ty liên kết và công ty khác mà Công ty tham gia góp vốn; lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện; lãi tiền gửi ngân hàng; lãi tiền cho vay hoặc ủy thác quản lý vốn được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản cho vay và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Ghi nhận sau khi có đầy đủ chứng từ phản ánh khối lượng công việc đã hoàn thành được chấp nhận thanh toán.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:
 - Chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
 - Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chưa thực hiện do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm cuối năm
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tiền	Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt			
- Tiền gửi ngân hàng		1 413 431 010	964 765 631
- Tiền đang chuyển		176 906 387 747	15 998 504 919
- Các khoản tương đương tiền			
Cộng		178 319 818 757	30 507 487 500
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			47 470 758 050
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu		Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		25 064 066 934		22 199 352 746
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác		16 656 636 333	74 828 251 744
Cộng		16 656 636 333	74 828 251 744
4- Hàng tồn kho			
- Hàng mua đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		10 782 097 763	10 668 972 626
- Công cụ, dụng cụ		414 913 872	296 383 143

B09_DN - Thuyết minh báo cáo tài chính theo quyết định 15

Ngày in: 21/01/2013

Trang 4/17

- Chi phí SX, KD dở dang								
- Thành phẩm								
- Hàng hóa								
- Hàng gửi đi bán								
- Hàng hóa kho bảo thuế								
- Hàng hóa bất động sản								
Cộng giá gốc hàng tồn kho							11 197 011 635	10 965 355 769

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

		Chỉ tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				1 657 034 835	
- Các khoản khác phải thu nhà nước				129 071 157	1 220 539 684
Cộng				1 786 045 992	1 220 539 684
6- Phải thu dài hạn nội bộ					
- Cho vay dài hạn nội bộ					
- Phải thu dài hạn nội bộ khác					
Cộng					
7- Phải thu dài hạn khác					
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn					
- Các khoản tiền nhận ủy thác					
- Cho vay không có lãi					
- Phải thu dài hạn khác					
Cộng					

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	628 410 433 077	696 564 234 148	16 152 264 519	5 697 194 282	66 181 818	1 346 890 307 844
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm						
- Lũy kế mua từ đầu năm		40 798 649 434		148 335 273	65 181 818	41 012 166 525
- Đầu tư XD CB hoàn thành		348 945 145	40 449 704 289	148 335 273	65 181 818	562 462 236
- Lũy kế tăng khác						40 449 704 289
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư		455 924 160				455 924 160
- Thanh lý, nhượng bán	455 924 160					455 924 160
					505 221 903	505 221 903
						961 146 063

B09_DN - Thuyết minh báo cáo tài chính theo quyết định 15

Ngày in: 21/01/2013

Trang 5/17

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	627 954 508 917	737 362 893 582	15 647 042 616	5 845 529 555	131 363 636	1 386 941 328 306
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	332 094 428 379	443 300 283 333	12 690 827 043	4 871 052 508	2 196 700	792 958 787 963
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	18 800 357 018	40 804 805 852	697 581 248	331 747 215	7 932 330	60 642 423 663
- Lũy kế tăng khác	28 753 656					28 753 656
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	455 924 160			505 221 903		961 146 063
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	350 467 614 893	484 106 089 185	12 883 186 388	5 202 799 723	10 129 030	852 688 819 219
III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	296 316 004 698	253 263 950 815	3 461 437 476	826 141 774	63 985 118	553 931 519 881
- Tại ngày cuối kỳ	277 486 894 024	253 257 794 397	2 753 856 228	642 729 832	121 234 606	534 272 509 087

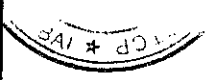
* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:



Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCD thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD vô hình								
Số dư đầu năm	20 558 322 400							20 558 322 400
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	20 558 322 400							20 558 322 400
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	637 830 066							637 830 066
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	411 166 440							411 166 440
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	1 048 996 506							1 048 996 506
III. Giá trị còn lại của TSCDVH								
- Tại ngày đầu năm	19 920 492 334							19 920 492 334

B09_DN- Thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định 15

Ngày in : 21/01/2013

Trang 7/17

- Tại ngày cuối năm 19 509 325 894 19 509 325 894

Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	796 476 468	36 520 334 784
Trong đó những công trình lớn gồm:		
+ Nâng cấp và HDH hệ thống đo lường, điều khiển		34 575 943 552

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)				
Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: <u>Đầu tư cổ phiếu</u>				
+ <u>Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):</u>				
+ <u>Về giá trị:</u>				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: <u>Đầu tư trái phiếu</u>				
+ <u>Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):</u>				
+ <u>Về giá trị:</u>				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: <u>Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu</u>				
+ <u>Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):</u>				
+ <u>Về giá trị:</u>				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: <u>Cho vay dài hạn</u>				
+ <u>Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):</u>				
+ <u>Về giá trị:</u>				
Đầu tư dài hạn khác		54 365 000 000		54 365 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: <u>Đầu tư dài hạn khác</u>				
+ <u>Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):</u>				
+ <u>Về giá trị: Góp vốn đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng theo hợp đồng góp vốn giữa Cty CP thủy điện Thác Bà và Cty CP nhiệt điện Hải Phòng</u>				
	Chỉ tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn			846 895 550	677 356 440
Trong đó:				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCD				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCD vô hình				
- Chi phí trả trước dài hạn khác				
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn			637 237 450	
- Vay ngắn hạn				

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn đến hạn trả	8 982 593 430	8 982 593 428
Cộng	9 619 830 880	8 982 593 428
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	833 386 893	
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		371 305 470
- Thuế TNDN		
- Thuế tài nguyên	215 008 226	100 182 677
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1 166 273 808	6 316 005 384
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2 214 668 927	6 787 493 511
Cộng		
17- Chi phí phải trả	791 801 594	1 944 391 107
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		143 721 495
- Lãi vay phải trả	138 530 152	1 693 190 486
- Chi phí phải trả khác	930 331 746	3 781 303 088
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		14 598 969
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	220 658 129	113 492 985
- Kinh phí công đoàn		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	8 745 257 916	562 332 882
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8 965 916 045	690 424 836
Cộng		
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		

Cộng					
20- Các khoản vay và nợ dài hạn					8 982 593 430
a - Vay dài hạn					8 982 593 430
- Vay ngân hàng					
- Vay đối tượng khác					
b - Nợ dài hạn					
- Thuế tài chính					
- Nợ dài hạn khác					8 982 593 430
Cộng					8 982 593 430

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước	
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lại thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lại thuế
Dưới 1 năm					
Từ 1 - 5 năm					
Trên 5 năm					

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	635 000 000 000		20 182 645 753			
Số dư đầu năm nay			(81 155 247)			
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	635 000 000 000		20 101 490 506			

Chi tiêu	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng tài chính	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	72 870 285 181	4 602 524 438		75 843 039 741		808 498 495 113
Số dư đầu năm nay	10 499 940 002	822 770 036		248 023 405 863		239 264 960 654
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm				196 238 443 388		196 157 288 141
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				127 628 002 216		871 606 167 626
Số dư cuối kỳ	83 451 380 430	5 425 294 474				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	635 000 000 000	635 000 000 000
Cộng	635 000 000 000	635 000 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quy

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	635 000 000 000	635 000 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		17 524 039 000
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		17 524 039 000
+ Vốn góp cuối kỳ	635 000 000 000	635 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:



Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	83 451 380 430	72 870 285 181
- Quỹ dự phòng tài chính	5 425 294 474	4 602 524 438
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: - Quỹ đầu tư phát triển trích lập dùng để: Bổ sung vào vốn kinh doanh của đơn vị, Đầu tư mở rộng qui mô hoạt động sản xuất kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của đơn vị.

- Mục đích trích lập sử dụng quỹ dự phòng tài chính: Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra sau khi đã được các tổ chức, cá nhân gây ra và tổ chức bảo hiểm bồi thường.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	254 797 273 728	175 697 234 528
+ Doanh thu bán hàng	252 481 301 043	171 547 511 394
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2 315 972 685	3 439 315 862
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		



Chỉ tiêu		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
26- Các khoản giảm trừ doanh thu			
Trong đó:			
+ Chiết khấu thương mại			
+ Giảm giá hàng bán			
+ Hàng bán bị trả lại			
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)			
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt			
+ Thuế xuất khẩu			
27- Doanh thu thuần			
Trong đó:			
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa			
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ			
28- Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp			
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
Cộng			
29- Doanh thu hoạt động tài chính		112 005 310 483	83 623 869 204
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay			
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi bán ngoại tệ			
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu HĐ tài chính khác			
Cộng			
30- Chi phí tài chính		14 032 396 877	13 892 034 186
- Chi phí lãi tiền vay			
		2 319 617 516	2 492 995 589

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	690 722	6 821
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	2 320 308 238	2 493 002 410
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11 291 655 045	7 115 747 157
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 707 329 633	3 063 535 609
- Chi phí nhân công	31 286 862 989	25 255 332 249
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	61 053 590 103	53 180 331 945
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 101 801 685	3 694 487 613
- Chi phí khác bằng tiền	33 350 113 044	18 914 774 027
Cộng	131 499 697 454	101 044 925 834

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKDN đến cuối quý này năm nay	LKDN đến cuối quý này năm trước

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền: - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Tình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
 - 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - 3- Thông tin về các bên liên quan: - Đến hết quý 4 năm 2012 công ty chưa phát sinh giao dịch với các bên liên quan
- Thu nhập của Ban Tổng giám đốc:

Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
Lương và phụ cấp	1.436.805.944	1.611.064.499

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2): Do đặc thù của Công ty là địa điểm hoạt động sản xuất kinh doanh nằm trên một khu vực địa lý và doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 97% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nên công ty chưa áp dụng Chuẩn mực kế toán số 28 về việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo bộ phận.

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác: (3): Giải trình biến động giảm lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2012 với quý 4 năm 2011

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2012 đạt: 29.871.384.372 đồng
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2011 đạt: 51.575.873.986 đồng

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2012 giảm so với quý 4 năm 2011 là do:

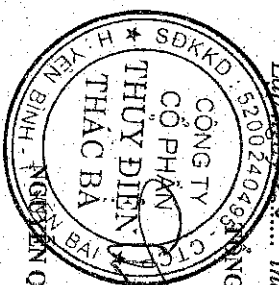
Quý 4 năm 2011 hạch toán bổ sung doanh thu chênh lệch giữa giá điện tạm tính với giá điện theo hợp đồng cho năm 2011 là 51.905.533.191 đồng làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2011 tăng trong khi sản lượng quý 4 năm 2011 đạt 68.355.940 Kwh thấp hơn so với quý 4 năm 2012 là 27.528.410 Kwh

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ HỒNG MINH

LÊ ĐỨC TUẤN



NGUYỄN QUANG THẮNG

Lập ngày 20 tháng 1 năm 2013.